

Số: 670/BC-CNTYTS

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả quan trắc chất lượng nước trên các tuyến kênh, sông tỉnh Đồng Tháp đợt 7 (Từ 01 – 15/4)**

#### **I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ CÁC CHỈ TIÊU KHẢO SÁT**

##### **1. Địa điểm**

Thu mẫu quan trắc tại 45 điểm nguồn nước cấp ở các vùng nuôi thủy sản tập trung của Tỉnh (*Phụ lục 1*).

##### **2. Chỉ tiêu quan trắc**

- Đo trực tiếp tại hiện trường: pH, Oxy bằng test nhanh tại hiện trường.
- Phân tích chỉ tiêu:  $H_2S$ ,  $N-NO_2^-$ ,  $N-NH_4^+$ ,  $P-PO_4^{3-}$ , TSS, COD tại phòng thí nghiệm của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.
- Đo trực tiếp độ mặn bằng thiết bị đo độ mặn.
- Sử dụng kết quả quan trắc của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm – Tổng cục Thủy sản; Trung Tâm quan trắc, cảnh báo và phòng ngừa dịch bệnh khu vực Nam Bộ - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 2.

#### **II. KẾT QUẢ VÀ NHẬN XÉT**

##### **1. Kết quả quan trắc chất lượng nước: (*Phụ lục 1*)**

- Chỉ tiêu pH dao động từ 6.5 – 7.5. Tất cả các điểm quan trắc đều có chỉ số đo ở mức cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (6 – 8.5).
- Chỉ tiêu Oxy hòa tan (DO): Hầu hết các điểm quan trắc đều trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-22:2015/BNNPTNT ( $\geq 4$  mg/L). Riêng một số điểm quan trắc ở các kênh cấp thuộc H.Cao Lãnh; H.Tháp Mười thấp hơn từ 0.5 – 2 mg/L so với Quy chuẩn tham chiếu. Không biến động so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu  $H_2S$ : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-20:2014/BNNPTNT ( $\leq 0.05$  mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.003 – 0.064 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H. Tân Hồng; H.Tam Nông; H.Tháp Mười; kênh Đường Thét, kênh K6, kênh Hội Đồng Tường, kênh Nguyễn Văn Tiếp – xã Phong Mỹ (H. Cao Lãnh). Tăng so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu  $N-NO_2^-$ : Hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 ( $\leq 0.05$  mg/L) từ 0.002 – 0.180 mg/L,

vượt cao nhất ở các kênh cấp thuộc H.Tam Nông; H. Cao Lãnh; H.Tháp Mười; TP. Sa Đéc; H.Châu Thành; sông Sở Thượng – p.An Lạc (TP.Hồng Ngự); sông Tiền – xã Tân Thạnh thuộc ấp Nam (H.Thanh Bình). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu  $N-NH_4^+$ : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 ( $\leq 0.3$  mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.23 – 1.10 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H. Tam Nông; kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh); kênh Bảy Thước (H.Tháp Mười). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu  $P-PO_4^{3-}$ : Hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giới hạn so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 ( $\leq 0.1$  mg/L) từ 0.01 – 1.10 mg/L, vượt cao nhất ở các kênh cấp thuộc H.Thanh Bình; H.Tam Nông; H.Tháp Mười; H. Lai Vung; sông Cái Nhỏ, kênh Đường Thét, kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh); sông Hậu thuộc xã Định An và Định Yên (H.Lấp Vò). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu COD: Hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giới hạn từ 5 – 55 mg/L so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 ( $\leq 10$  mg/L), vượt cao nhất ở các kênh cấp thuộc H. Tam Nông; H.Cao Lãnh; H.Tháp Mười. Giảm so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu TSS: Hầu hết các điểm quan trắc đều vượt giới hạn từ 0.9 – 28.6 mg/L so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 ( $\leq 20$  mg/L), vượt cao nhất ở các kênh cấp thuộc H.Tân Hồng; H. Tam Nông; H.Tháp Mười; TP. Sa Đéc; H. Châu Thành; kênh K6, kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh). Giảm so với đợt quan trắc trước.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước cấp tại các tuyến sông, kênh cấp trên địa bàn Tỉnh đợt này xấu hơn so với đợt quan trắc trước, hầu hết các điểm có các chỉ tiêu quan trắc hàm lượng ô nhiễm tăng so với đợt quan trắc trước. Đặc biệt cần chú ý một số kênh cấp thuộc H.Tam Nông; H Tháp Mười; Kênh K.6, Sông Cần Lố, Kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh) và Sông Tiền – xã Tân Khánh Đông (Tp. Sa Đéc) chất lượng nguồn nước chưa được đảm bảo, đa số có chỉ tiêu quan trắc vượt Quy chuẩn nên khi sử dụng nguồn nước cấp cần phải theo dõi và có biện pháp xử lý nhằm cải thiện chất lượng nước.

## **2. Kết quả độ mặn:** (Phụ lục 2)

### **a. Sông Tiền và sông Hậu**

- Độ mặn đo được tại sông Hậu thuộc xã Phong Hòa, huyện Lai Vung là 0.08‰.

- Độ mặn đo được tại sông Tiền thuộc Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành là 0.09 ‰.

Qua kết quả quan trắc cho thấy nước tại sông Tiền và sông Hậu hiện có độ mặn là 0.08 – 0.09‰, tăng nhẹ so với đợt quan trắc trước, đều nằm trong giới hạn thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của động vật thủy sản nước ngọt.

### **b. Huyện Tam Nông**

Các tuyến kênh huyện Tam Nông có độ mặn dao động 0.11 – 0.57 ‰. Tăng so với đợt quan trắc trước. Kết quả cho thấy, phần lớn độ mặn tại các tuyến kênh huyện Tam Nông đều nằm trong giới hạn thích hợp, riêng kênh Ba Răng vượt so với giới hạn nước ngọt.

### **3. Vi khuẩn, virus gây bệnh**

Tất cả các điểm quan trắc thuộc vùng sản xuất giống tập trung và vùng nuôi cá tra tập trung trên địa bàn Tỉnh xuất hiện vi khuẩn *Aeromonas* tổng số.

Xuất hiện mầm bệnh gây bệnh gan thận mũ trên cá tra (*Edwardsiella ictaluri*) ở các điểm quan trắc của vùng sản xuất giống và nuôi thương phẩm, ngoại trừ Sông Sở Thượng (H.Hồng Ngự) và Sông Tiền – xã Tân Hòa (H.Thanh Bình).

Xuất hiện vi khuẩn *Aeromonas* tổng số và Coliform ở các điểm quan trắc vùng nuôi cá bè, và vượt giá trị giới hạn ở Sông Tiền – xã Bình Thạnh (H.Cao Lãnh), Sông Hậu – xã Định Yên (H.Lấp Vò), Sông Tiền – xã An Hiệp (H.Châu Thành)

## **III. KHUYẾN CÁO**

- Thời tiết bắt đầu có mưa đầu mùa kèm theo nắng nóng kéo dài, dẫn đến môi trường nước ao nuôi sẽ thay đổi đột ngột, đặc biệt là các thông số thủy lý hóa như nhiệt độ, pH giảm đột ngột cũng là thời điểm rất dễ bùng phát dịch bệnh. Vì vậy, cần phải thường xuyên chú ý việc quản lý nguồn nước ao nuôi, chủ động duy trì kế hoạch quản lý sức khỏe, tăng cường giám sát chặt chẽ hoạt động của thủy sản nuôi để chủ động triển khai các biện pháp xử lý khi có tình huống bất thường về môi trường và dịch bệnh vào mùa mưa.

- Cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi, định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vitamin, khoáng chất... nhất là vitamin C và Beta glucan vào khẩu phần ăn hàng ngày để tăng sức đề kháng.

- Đối với vùng nuôi tôm tập trung cần thường xuyên kiểm tra độ kiềm và kết hợp bón vôi hay Dolomite để giữ môi trường nước nuôi ổn định và thuận lợi cho tôm phát triển tốt.

- Đối với những khu vực nuôi lồng/bè tập trung cần tăng cường thường xuyên kiểm tra, vệ sinh lồng/bè, bố trí lồng/bè có khoảng cách phù hợp để tạo

dòng chảy thông thoáng nhằm hạn chế cá chết do thiếu oxy cục bộ. Sử dụng vôi, muối treo đầu bè hoặc khu vực cho ăn để khử trùng và phòng bệnh cho cá. Đồng thời thực hiện tốt QCVN 02-22:2015/BNNPTNT. Chú ý các điểm có sự xuất hiện của vi khuẩn, virus gây bệnh bằng các biện pháp phòng bệnh tổng hợp.

- Các vùng nuôi/cơ sở nuôi cá tra thương phẩm xuất khẩu cần thực hiện QCVN 02-20:2014/BNNPTNT, Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp./.

***Nơi nhận:***

- Tổng Cục Thủy sản;
- Sở NN và PTNT tỉnh DT;
- P. NN và PTNT/P. KT H, TP;
- Trung tâm DVNN H, TP;
- Lưu: VT, NTTS, CĐXN.

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Võ Bé Hiền**

## Phụ lục 1

**Kết quả quan trắc nguồn nước cấp các vùng nuôi thủy sản tập trung trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 01 –15/4/2021)**  
*(Kèm theo Báo cáo số 670/BC-CNTYTS ngày 19/4/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)*

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H <sub>2</sub> S	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	COD	TSS	PO <sub>4</sub>
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*)) 02-22:2015/BNNPTNT (**)) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 <sup>(*)</sup>	≥4 <sup>(**)</sup>	≤0.05 <sup>(***)</sup>	≤0.05 <sup>(*)</sup>	≤0.3 <sup>(*)</sup>	≤10 <sup>(*)</sup>	≤20 <sup>(*)</sup>	≤0.1 <sup>(*)</sup>
H. Tân Hồng	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	7.0	3.5	0.046	0.034	KPH	32	36.0	0.11
	Kênh Lò Gạch	7.0	4.0	0.033	0.023	KPH	28	19.0	0.14
	Kênh Sa Rài	7.0	3.5	0.061	0.031	KPH	KPH	23.7	0.08
	Kênh Trung Ương	7.0	3.5	0.060	0.023	KPH	38	31.7	0.10
H. Hồng Ngự	Sông Cái Vừng - Xã Phú Thuận A	7.0	4.0	KPH	0.031	KPH	27	9.3	KPH
	Sông Cái Vừng - Xã Long Thuận	7.0	4.5	KPH	0.023	KPH	28	21.7	KPH
	Sông Tiền - Xã Phú Thuận B	7.0	4.5	KPH	0.043	KPH	49	13.0	KPH
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (đầu)	7.0	4.5	KPH	0.034	0.13	29	10.3	KPH
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (giữa)	7.0	4.0	KPH	0.046	KPH	KPH	7.3	KPH
TP Hồng Ngự	Kênh Long An	7.5	4.0	KPH	0.016	KPH	KPH	30.8	KPH
	Sông Sở Thượng - P. An Lạc	7.5	4.0	KPH	0.080	0.08	KPH	18.5	0.05
	Sông Sở Thượng - Xã Tân Hội	7.0	4.0	KPH	0.039	0.06	KPH	15.3	KPH
	Kênh Ba Ánh	7.5	3.5	KPH	0.039	KPH	KPH	8.9	0.06
H. Thanh Bình	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Nam)	7.0	4.5	KPH	0.091	KPH	KPH	14.5	0.11
	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Tây)	7.0	4.5	0.023	0.034	KPH	KPH	9.2	0.30

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H <sub>2</sub> S	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	COD	TSS	PO <sub>4</sub>
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 <sup>(*)</sup>	≥4 <sup>(**)</sup>	≤0.05 <sup>(***)</sup>	≤0.05 <sup>(*)</sup>	≤0.3 <sup>(*)</sup>	≤10 <sup>(*)</sup>	≤20 <sup>(*)</sup>	≤0.1 <sup>(*)</sup>
	Sông Tiền - Xã Tân Hòa	7.0	4.0	KPH	0.022	KPH	21	7.3	0.11
H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến	7.0	4.0	0.065	0.170	0.64	40	35.3	0.21
	Kênh Thị Xã	7.3	4.0	0.040	0.084	1.08	33	32.6	0.28
	Kênh Phèn	7.0	3.5	0.048	0.114	0.57	47	24.0	0.20
	Kênh An Bình	7.3	4.5	0.038	0.112	0.74	65	27.5	0.30
	Kênh Tân Công Sính 1	7.5	4.0	0.110	0.230	1.17	52	43.9	1.20
	Kênh Phú Thành 1	7.0	4.0	0.089	0.184	1.40	63	29.0	0.52
	Kênh Kháng Chiến	7.0	3.5	0.050	0.122	0.91	55	48.1	0.15
H. Cao Lãnh	Sông Tiền	7.5	3.0	KPH	0.090	0.07	KPH	7.3	0.11
	Sông Cái Nhỏ	7.3	2.0	KPH	0.052	0.14	24	10.4	0.14
	Rạch Bà Mụ	7.0	2.0	0.041	0.110	KPH	KPH	15.7	0.10
	Kênh Đường Thét	7.0	2.5	0.067	0.061	0.07	47	17.2	0.12
	Sông Càn Lố	7.0	2.0	0.049	0.199	0.03	35	9.6	0.10
	Kênh K6	7.0	2.0	0.078	0.082	0.72	57	36.8	0.23
	Kênh Hội Đồng Tường	6.7	2.0	0.055	0.071	1.10	49	20.9	0.57
Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Phong Mỹ	7.0	4.0	0.053	0.063	KPH	40	12.0	0.10	
H. Tháp Mười	Kênh Bảy Thước	6.7	2.0	0.061	0.099	0.53	51	30.5	0.19
	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Mỹ An	7.0	2.0	0.114	0.194	0.30	46	35.0	0.14

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H <sub>2</sub> S	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	COD	TSS	PO <sub>4</sub>
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 <sup>(*)</sup>	≥4 <sup>(**)</sup>	≤0.05 <sup>(***)</sup>	≤0.05 <sup>(*)</sup>	≤0.3 <sup>(*)</sup>	≤10 <sup>(*)</sup>	≤20 <sup>(*)</sup>	≤0.1 <sup>(*)</sup>
H. Lấp Vò	Sông Tiền – Tân Mỹ	7.0	4.5	KPH	0.043	KPH	KPH	13.9	0.05
	Sông Đất Sét - Kênh Mương	6.7	3.5	KPH	0.069	0.22	KPH	26.6	0.11
	Sông Hậu - Xã Định An	7.0	3.0	KPH	0.035	0.17	KPH	29.8	0.18
	Sông Hậu - Xã Định Yên	7.0	4.0	KPH	0.033	0.13	15	18.7	0.14
H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Tân Hòa	7.0	3.0	KPH	0.014	0.06	27	10.9	0.12
	Sông Hậu - Xã Định Hòa	7.0	4.0	KPH	0.019	0.09	28	27.3	0.11
	Sông Vàm Cái Sơn	7.0	3.0	KPH	0.040	KPH	KPH	15.1	0.14
TP. Cao Lãnh	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Tây	6.7	4.0	KPH	0.042	KPH	KPH	7.9	0.08
	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Đông	7.0	4.0	KPH	0.042	KPH	KPH	21.5	KPH
TP. Sa Đéc	Sông Tiền - Xã Tân Khánh Đông	7.0	4.0	KPH	0.090	0.08	KPH	48.6	0.08
H. Châu Thành	Sông Sa Đéc	6.5	3.5	KPH	0.092	0.11	KPH	38.0	0.07
	Sông Tiền - Xã An Hiệp	7.0	4.0	KPH	0.109	0.06	23	30.0	0.08

KPH: Không phát hiện

<sup>(1)</sup> Độ kiềm thích hợp nhất cho ương nuôi tôm theo Nguyên lý và Kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh

**Phụ lục 2****Kết quả đo độ mặn một số khu vực trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 01 – 15/4/2021)***(Kèm theo Báo cáo số 670/BC-CNTYTS ngày 19/4/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)*

<b>TT</b>	<b>Huyện, thị, TP</b>	<b>Tuyến sông, kênh, ao rạch thu mẫu</b>	<b>Độ mặn (%)</b>
1	H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Phong Hòa	0.08
2	H. Châu Thành	Sông Tiền - TT Cái Tàu Hạ	0.09
3	H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến - Xã Phú Thọ	0.19
		Kênh Phèn - Xã Phú Thọ	0.17
		Kênh Tân Công Sính 1 - Xã Tân Công Sính	0.24
		Kênh An Bình - Xã An Hòa	0.11
		Kênh An Bình - Xã Phú Thành B	0.22
		Kênh Thị Xã - Xã Phú Thành B	0.37
		Kênh Phú Thành 1 - Xã Phú Thành B	0.33
		Kênh Kháng Chiến - Xã Phú Thành B	0.30
		Kênh Ba Răng (đầu kênh) - Xã Phú Thành B	0.57
		Kênh Ba Răng (cuối kênh) - Xã Phú Thành B	0.48
<b>Giới hạn nước ngọt</b>			<b>0.1 – 0.5 ‰</b>



## Phụ lục 3

**Kết quả quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi cá bè tại tỉnh Đồng Tháp của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm lần 07, ngày 5/4/2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 670/BC-CNTYTS ngày 19/4/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Stt	Thông số	Tham chiếu (Theo QCVN: 08:2015/BTNMT cột - A1(*); 02-22:2015/BNNPTNT (**)) 02-20:2014/BNNPTNT (***)	Điểm quan trắc				Ghi chú
			Xã Long Thuận – Hồng Ngự	Sông Tiền – Bình Thạnh – H. Cao Lãnh	Sông Hậu – Định Yên – Lấp Vò	Sông Tiền – An Hiệp – Châu Thành	
1	pH	6.5 – 8.5 (**)	7.00	7.50	7.00	7.00	Test nhanh SERA
2	Nhiệt độ (°C)	25 – 32 <sup>0</sup> C (***)	28.50	28.00	28.00	28.00	Nhiệt kế
3	DO (mg/l)	≥ 4 (**)	4.50	3.00	3.00	4.00	Test nhanh SERA
4	Độ trong(cm)	≥ 30 (**)	45.00	50.00	59.00	50.00	Đĩa Secchi
5	N-NO <sub>2</sub> - (mg/l)	< 0.05 (*)	0.05	0.02	0.02	0.01	UV-VIS
6	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	< 1 (**)	0.01	0.38	0.54	0.52	UV-VIS
7	H <sub>2</sub> S (mg/l)	≤ 0.05 (***)	0.01	0.01	0.02	0.03	UV-VIS
8	COD (mg/l)	<10 (*)	4.00	4.00	5.00	2.00	UV-VIS
9	Coliform (CFU/100ml)	< 2500(*)	< 1	1.5x10 <sup>4</sup>	1.5x10 <sup>4</sup>	1.1x10 <sup>4</sup>	ISO9308- 1:2014/Amd 1:2016
10	Aeromonas (CFU/100ml)	< 1000	< 1	7.6x10 <sup>3</sup>	4.0x10 <sup>4</sup>	1.8x10 <sup>4</sup>	SMEWW9260(L) 2017

**Phụ lục 4: Kết quả quan trắc chất lượng nước vùng nuôi, vùng sản xuất giống cá tra phục vụ xuất khẩu (ngày 05/4/2021) của Trung Tâm quan trắc, cảnh báo và phòng ngừa dịch bệnh khu vực Nam Bộ (Kèm theo Báo cáo số 670/BC-CNTYTS ngày 19/4/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)**

	Phương pháp thử			Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	Độ dẫn (µS/cm)	Độ kiềm (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	H <sub>2</sub> S (mg/l)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	<i>Aeromonas</i> tổng số (CFU/ml)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	<i>Aeromonas hydrophila</i>	<i>Coliform</i> (MPN/ml)
				Nhiệt kế điện tử	Test CP	Test CP	Thiết bị chuyên dùng	SMEWW 2320-B : 2012	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2012	SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> F: 2012	SMEWW 4500 P E: 2012	SMEWW 4500- S2- D: 2012	SMEWW 2540 D: 2012	TCVN 6186 : 1996	Trái đĩa	Tăng sinh và kiểm tra PCR	Tăng sinh và kiểm tra PCR	MPN
	<b>Giới hạn cho phép theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (*)</b>			<b>25-32</b>	<b>7-9</b>	<b>2</b>	<b>---</b>	<b>60-80</b>	<b>&lt;0,05(*)</b>	<b>0,3(*)</b>	<b>&lt;0,1(*)</b>	<b>≤0,05</b>	<b>≤20(*)</b>	<b>&lt;10 (*)</b>	<b>---</b>	<b>---</b>	<b>---</b>	<b>---</b>
1	Tân Thuận Đông	Đồng Tháp	Tp Cao Lãnh	28.0	7.0	4.0	244	66	0.037	0.041	0.029	KPH	11	2.4	320	Dương tính	Âm tính	4
2	Kênh Tân Công Sính 1	Đồng Tháp	Tam Nông	28.0	7.5	4.0	514	66	0.387	5.340	1.737	0.012	43	21.8	9100	Dương tính	Âm tính	93
3	Tân Hòa	Đồng Tháp	Lai Vung	28.0	7.0	3.0	264	60	0.007	0.172	0.052	KPH	30	4.1	300	Dương tính	Âm tính	21
4	Tân An- An Nhơn	Đồng Tháp	Châu Thành	28.0	7.0	3.0	249	66	0.068	0.242	0.022	0.020	15	3.9	9900	Dương tính	Âm tính	1100

**Phụ lục 5: Kết quả quan trắc chất lượng nước vùng nuôi cá tra tập trung (ngày 05/4/2021)  
của Trung Tâm quan trắc, cảnh báo và phòng ngừa dịch bệnh khu vực Nam Bộ  
(Kèm theo Báo cáo số 670/BC-CNTYTS ngày 19/4/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)**

T T	Điểm Quan Trắc	Tỉnh	Địa phương	Ngày quan trắc	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	Độ dẫn (µS/cm)	Độ kiềm (mg/l)	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	H <sub>2</sub> S (mg/l)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	<i>Aeromonas</i> tổng số (CFU/ml)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	<i>Aeromonas hydrophila</i>
Phương pháp thử					Nhiệt kế điện tử	Test CP	Test CP	Thiết bị chuyên dùng	SMEWW 2320-B : 2012	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2012	SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> F: 2012	SMEWW 4500 P E: 2012	SMEWW 4500-S <sub>2</sub> -D: 2012	SMEWW 2540 D: 2012	TCVN 6186 : 1996	Trái đĩa	Tăng sinh và kiểm tra PCR	Tăng sinh và kiểm tra PCR
Giới hạn cho phép theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT QQCVN 08-MT: 2015/BTNMT (*)					25-32	7-9	2	---	60-80	0,05(*)	0,3(*)	0,1(*)	0,05	20(*)	---	---	---	---
1	Sông Sò Thượng	Đồng Tháp	Hồng Ngự	05/04/2021	28.0	7.0	4.0	252	64	0.015	0.013	0.022	KPH	19	3.3	150	Âm tính	Âm tính
2	Sông Tiền - Tân Hòa	Đồng Tháp	Thanh Bình	05/04/2021	28.0	7.0	4.0	245	62	0.019	0.019	KPH	KPH	20	2.7	70	Âm tính	Âm tính
3	Sông Tiền - Tân Thuận Tây	Đồng Tháp	Tp.Cao Lãnh	05/04/2021	29.0	6.7	4.0	243	64	0.029	0.055	KPH	KPH	14	3.1	9800	Dương tính	Âm tính
4	Sông Tiền - Tân Khánh Đông	Đồng Tháp	Tp.Sa Đéc	05/04/2021	28.5	7.0	4.0	246	66	0.069	0.241	0.026	KPH	12	4.1	3600	Dương tính	Âm tính
5	Sông Vàm Cái Sơn	Đồng Tháp	Lai Vung	05/04/2021	29.0	7.0	3.0	258	66	0.009	0.105	0.056	KPH	22	4.2	990	Dương tính	Âm tính
6	Sông Sa Đéc	Đồng Tháp	Châu Thành	05/04/2021	29.0	6.5	3.5	252	64	0.068	0.258	0.027	KPH	12	3.4	2009	Dương tính	Âm tính
7	Sông Tiền - Tân Mỹ	Đồng Tháp	Lấp Vò	05/04/2021	28.5	7.0	4.5	243	60	0.030	0.037	KPH	KPH	11	2.2	850	Dương tính	Âm tính